

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Công ty: **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre - AQUATEX BENTRE**
Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: 075 3860265; Fax: 075 3860346
Người thực hiện công bố thông tin : BÙI KIM HIẾU
Địa chỉ: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: 0753 860265

Loại thông tin công bố: () 24h, () 72h, () Yêu cầu, () Bất thường, (x) Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính giữa niên độ 2016 (đã được soát xét)**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/8/2016 tại đường dẫn [www.aquatexbentre.com/Quan hệ cổ đông](http://www.aquatexbentre.com/Quan_hệ_cổ_đồng).

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bến Tre, ngày 12 tháng 8 năm 2016
Người thực hiện công bố thông tin



BÙI KIM HIẾU
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kim Long	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban	
Bà Đặng Thị Bích Liên	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Bà Võ Thị Thùy Nga	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Kiệt Tường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 61120037/17794358/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



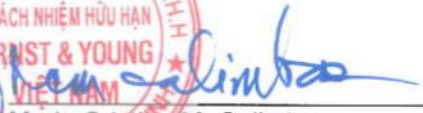
Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số:1073-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		562.055.446.165	499.743.419.677
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	368.288.953.676	263.770.933.903
111	1. Tiền		48.288.953.676	33.770.933.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		320.000.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.217.151.855	217.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.192.679.403	91.402.344.238
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	43.053.087.235	53.808.480.637
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.549.371.473	2.586.191.064
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.269.445.298	35.686.897.140
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2,7	(679.224.603)	(679.224.603)
140	IV. Hàng tồn kho	8	124.808.580.947	137.213.775.793
141	1. Hàng tồn kho		127.700.090.275	140.105.285.121
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.891.509.328)	(2.891.509.328)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.548.080.284	7.139.213.888
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		231.868.849	143.700.289
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.024.409.968	6.936.081.731
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	2.291.801.467	59.431.868
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.328.854.191	84.971.989.017
220	I. Tài sản cố định		48.983.032.579	50.721.515.283
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.535.828.384	36.947.768.048
222	Nguyên giá		100.032.654.000	98.129.273.155
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.496.825.616)	(61.181.505.107)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.447.204.195	13.773.747.235
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.103.546.093)	(2.777.003.053)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		674.558.954	1.021.463.456
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		674.558.954	1.021.463.456
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	24.310.000.000	2.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.310.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		31.361.262.658	31.229.010.278
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	30.798.027.517	30.745.067.825
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	563.235.141	483.942.453
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		667.384.300.356	584.715.408.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		242.909.856.967	173.407.292.258
310	I. Nợ ngắn hạn		237.517.130.342	168.014.565.633
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.911.379.628	14.371.844.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.011.551.940	58.170.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	84.519.477	303.660.971
314	4. Phải trả người lao động		4.779.129.485	16.219.307.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		183.269.015	131.030.779
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.571.402.619	2.056.655.884
320	7. Vay ngắn hạn	17	218.890.440.208	134.771.057.152
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		85.437.970	102.838.912
330	II. Nợ dài hạn		5.392.726.625	5.392.726.625
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	5.392.726.625	5.392.726.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		424.474.443.389	411.308.116.436
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	424.474.443.389	411.308.116.436
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	59.832.473.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.318.866.029	21.530.239.076
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.904.459.176	3.847.757.014
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		24.414.406.853	17.682.482.062
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		667.384.300.356	584.715.408.694

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng


Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc


Ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	217.561.827.475	228.399.209.942
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(553.500)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	217.561.273.975	228.399.209.942
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(174.471.694.066)	(165.144.258.010)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.089.579.909	63.254.951.932
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	9.466.272.539	18.059.626.022
22	7. Chi phí tài chính	23	(11.369.207.801)	(21.578.868.970)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.996.845.646)	(1.522.576.610)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(8.928.679.603)	(12.528.538.150)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(5.107.598.601)	(5.297.414.627)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.150.366.443	41.909.756.207
31	11. Thu nhập khác		-	160.184.551
32	12. Chi phí khác		(25.018.932)	-
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(25.018.932)	160.184.551
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		27.125.347.511	42.069.940.758
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(2.790.233.346)	(1.789.529.658)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	79.292.688	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.414.406.853	40.280.411.100
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.123	3.364
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	2.123	3.364


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng


Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		27.125.347.511	42.069.940.758
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		3.624.462.607	3.400.614.262
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(10.585.989.997)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		367.994.992	1.563.400.704
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.397.264.058)	(7.399.056.439)
06	Chi phí lãi vay	23	2.996.845.646	1.522.576.610
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.717.386.698	30.571.485.898
09	Giảm các khoản phải thu		39.873.158.919	75.132.206.571
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		13.057.004.276	(11.738.455.751)
11	Giảm các khoản phải trả		(13.676.144.657)	(17.216.348.136)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(141.128.252)	419.667.069
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	59.773.893.993
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.944.607.410)	(1.378.558.456)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.022.602.945)	(5.875.873.129)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	25.2	(2.033.925.300)	(3.706.229.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.829.141.329	125.981.788.979
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.601.076.343)	(3.491.681.467)
23	Chi tiền gửi ngân hàng		(32.310.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		6.271.041.836	5.019.453.245
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(28.640.034.507)	1.527.771.778
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	2.795.800
33	Tiền thu từ đi vay		351.095.252.509	331.620.500.885
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(266.620.671.169)	(366.950.233.303)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(8.048.073.915)	(34.010.078.775)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		76.426.507.425	(69.337.015.393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		104.615.614.247	58.172.545.364
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		263.770.933.903	142.188.711.694
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(97.594.474)	1.044.305.047
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	368.288.953.676	201.405.562.105



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 914 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 976 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- ▶ Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	186.370.089	624.370.000
Tiền gửi ngân hàng	48.102.583.587	33.146.563.903
Các khoản tương đương tiền	320.000.000.000	230.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>368.288.953.676</u>	<u>263.770.933.903</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 5%/năm.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngắn hạn với số tiền là 160.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5.1)	217.151.855	217.151.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5.2)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>10.217.151.855</u>	<u>217.151.855</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết</i>						
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	-	330.435.000	188.820.000	-	339.876.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	60.000	-	80.400	60.000	-	88.200
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	-	42.600	41.855	-	41.855
	188.921.855	-	330.558.000	188.921.855	-	340.006.055
<i>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</i>						
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000
TỔNG CỘNG	217.151.855	-	358.788.000	217.151.855	-	368.236.055

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre và hưởng lãi suất 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu từ khách hàng	43.042.192.835	53.801.880.637
<i>Congalsa S.L</i>	9.516.150.000	11.525.680.250
<i>Pingo Doce - Distribuicao Alimentar, SA</i>	8.645.576.150	9.386.203.380
<i>Congelados Y Frescos del Mar S.A</i>	6.945.398.250	4.476.649.310
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Trường Phát</i>	6.154.302.815	4.119.225.715
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	11.780.765.620	24.294.121.982
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	10.894.400	6.600.000
TỔNG CỘNG	43.053.087.235	53.808.480.637
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(50.722.000)	(50.722.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	43.002.365.235	53.757.758.637

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Thái Dương	1.820.000.000	1.820.000.000
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	545.714.073	306.480.464
Các khoản trả trước khác	183.657.400	459.710.600
TỔNG CỘNG	2.549.371.473	2.586.191.064
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(76.725.000)	(76.725.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.472.646.473	2.509.466.064

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Quỹ phúc lợi	2.181.663.857	3.046.110.057
Lãi dự thu ngân hàng	2.051.222.222	1.925.000.000
Trạm thu mua Phú Hưng	511.777.603	511.777.603
Tạm ứng cho nhân viên	500.196.136	596.555.421
Bảo hiểm xã hội	301.879.624	261.983.878
Phải thu từ bán chứng khoán	3.155.786	29.218.027.060
Khác	719.550.070	127.443.121
TỔNG CỘNG	6.269.445.298	35.686.897.140
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.717.667.695	35.135.119.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	62.478.812.216	(2.891.509.328)	65.393.923.350	(2.891.509.328)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.607.213.244	-	64.405.801.573	-
Nguyên vật liệu	7.061.084.887	-	6.992.004.565	-
Hàng gửi đi bán	4.552.979.928	-	3.313.555.633	-
TỔNG CỘNG	<u>127.700.090.275</u>	<u>(2.891.509.328)</u>	<u>140.105.285.121</u>	<u>(2.891.509.328)</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	(2.891.509.328)	(15.840.127.726)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(1.311.276.143)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	6.837.519.147
Số cuối kỳ	<u>(2.891.509.328)</u>	<u>(10.313.884.722)</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	<u>2.291.801.467</u>	<u>59.431.868</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	26.781.760.107	62.976.574.036	7.062.636.446	1.308.302.566	98.129.273.155
Mua trong kỳ	-	752.240.000	-	-	752.240.000
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	528.556.592	622.584.253	-	-	1.151.140.845
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	27.310.316.699	64.351.398.289	7.062.636.446	1.308.302.566	100.032.654.000
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.280.933.310	18.731.239.100	3.078.555.112	724.259.475	23.814.986.997
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	12.128.196.615	44.287.199.786	3.918.269.284	847.839.422	61.181.505.107
Khấu hao trong kỳ	614.908.620	2.317.772.982	342.800.689	39.838.218	3.315.320.509
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	12.743.105.235	46.604.972.768	4.261.069.973	887.677.640	64.496.825.616
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	14.653.563.492	18.689.374.250	3.144.367.162	460.463.144	36.947.768.048
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	14.567.211.464	17.746.425.521	2.801.566.473	420.624.926	35.535.828.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	134.851.488	134.851.488
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.289.553.858	352.597.707	134.851.488	2.777.003.053
Hao mòn trong kỳ	299.067.894	27.475.146	-	326.543.040
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	2.588.621.752	380.072.853	134.851.488	3.103.546.093
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	13.686.742.642	87.004.593	-	13.773.747.235
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	13.387.674.748	59.529.447	-	13.447.204.195

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	22.310.000.000	-
TỔNG CỘNG	24.310.000.000	2.000.000.000

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Bến Tre và hưởng lãi suất 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	27.906.231.579	27.906.231.579
Chi phí đào ao	1.375.910.236	1.318.683.557
Khác	1.515.885.702	1.520.152.689
TỔNG CỘNG	30.798.027.517	30.745.067.825

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Proconco - Chi nhánh Cần Thơ	4.153.341.520	4.153.341.520	4.505.698.000	4.505.698.000
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn Văn Hưng	1.903.446.151	1.903.446.151	3.445.297.202	3.445.297.202
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Thắng	321.091.200	321.091.200	1.248.384.000	1.248.384.000
Các đối tượng khác	4.533.500.757	4.533.500.757	5.172.464.983	5.172.464.983
TỔNG CỘNG	10.911.379.628	10.911.379.628	14.371.844.185	14.371.844.185

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Thuế xuất, nhập khẩu	23.012.140	31.081.258	54.093.398	-
Các loại thuế khác	280.648.831	1.148.709.087	1.344.838.441	84.519.477
TỔNG CỘNG	303.660.971	1.179.790.345	1.398.931.839	84.519.477

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	769.670.251	680.980.474
Khác	801.732.368	1.375.675.410
TỔNG CỘNG	1.571.402.619	2.056.655.884

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGÂN HẠN

	Số phát sinh trong kỳ		Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Vay ngắn hạn ngân hàng	218.890.440.208	351.095.252.509	(355.198.284)	134.771.057.152

Công ty thực hiện các khoản vay để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	USD	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	160.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 5 năm 2016 đến ngày 26 tháng 8 năm 2016	5	Tiền gửi ngắn hạn vào ngân hàng
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre	1.564.411	34.980.229.960	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2016 đến ngày 26 tháng 12 năm 2016	1,8 - 2,1	
	-	23.910.210.248	Từ ngày 3 tháng 10 năm 2016 đến ngày 7 tháng 11 năm 2016	5,71 - 5,8	Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	1.564.411	218.890.440.208			

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.898.469.081)	58.282.364.715	27.483.751.314	415.708.724.074
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	901.193	1.894.607	-	-	2.795.800
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	40.280.411.100	40.280.411.100
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.550.108.800	(1.550.108.800)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(34.491.771.000)	(34.491.771.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.840.000.000)	(4.840.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	26.882.282.614	416.660.159.974
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	17.714.204.263	407.492.081.623
Trình bày lại (Thuyết minh số 29)	-	-	-	-	3.816.034.813	3.816.034.813
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	21.530.239.076	411.308.116.436
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	24.414.406.853	24.414.406.853
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.377.700.000	(1.377.700.000)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(8.048.079.900)	(8.048.079.900)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	33.318.866.029	424.474.443.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	141.072.070.000	141.072.070.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	(8.048.079.900)	(34.491.771.000)
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	(8.048.073.915)	(34.010.078.775)

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng doanh thu:	217.561.827.475	228.399.209.942
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	216.133.699.756	226.255.169.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	880.000.000
Doanh thu khác	498.127.719	1.264.040.867
Trừ:	(553.500)	-
Hàng bán bị trả lại	(553.500)	-
DOANH THU THUẦN	217.561.273.975	228.399.209.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.961.598.058	7.073.481.439
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.643.383.843	3.278.271.607
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	1.425.624.638	7.382.297.976
Thu nhập từ cổ tức	435.666.000	325.575.000
TỔNG CỘNG	<u>9.466.272.539</u>	<u>18.059.626.022</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	174.287.712.086	170.061.912.326
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	183.981.980	608.588.688
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.526.243.004)
TỔNG CỘNG	<u>174.471.694.066</u>	<u>165.144.258.010</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí bán hàng	8.928.679.603	12.528.538.150
Chi phí vận chuyển và giao hàng	4.972.344.613	8.376.164.837
Khác	3.956.334.990	4.152.373.313
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.107.598.601	5.297.414.627
Chi phí lương nhân viên	2.488.457.975	2.773.145.561
Khác	2.619.140.626	2.524.269.066
TỔNG CỘNG	<u>14.036.278.204</u>	<u>17.825.952.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	6.870.534.405	21.459.298.406
Chi phí lãi vay	2.996.845.646	1.522.576.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.501.827.750	3.656.740.947
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.059.746.993)
TỔNG CỘNG	<u>11.369.207.801</u>	<u>21.578.868.970</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên vật liệu	175.806.064.125	210.392.421.421
Chi phí nhân công	34.948.847.707	32.743.671.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.173.358.435	16.308.261.031
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.641.863.549	3.421.330.702
Chi phí khác	4.277.676.476	5.050.772.558
TỔNG CỘNG	<u>232.847.810.292</u>	<u>267.916.456.998</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Trong kỳ, Công ty đã nhận được Công văn số 5181/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi đồng thời bao gồm giảm 50% thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%. Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty trong kỳ trước là 5%. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh lại thuế TNDN cho kỳ trước như được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.790.233.346	1.789.529.658
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(79.292.688)	-
TỔNG CỘNG	2.710.940.658	1.789.529.658

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được hao mòn cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được hao mòn cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.125.347.511	42.069.940.758
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	973.027.175	833.552.174
Thu nhập từ cổ tức	(435.666.000)	(325.575.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	239.624.776	(1.330.850.679)
Thu nhập chịu thuế ước tính	27.902.333.462	41.247.067.253
Chi phí thuế TNDN ước tính	2.790.233.346	4.124.706.725
Giảm thuế TNDN	-	(2.335.177.067)
Tổng chi phí thuế TNDN	2.790.233.346	1.789.529.658
Thuế TNDN (trả trước) phải trả đầu kỳ	(59.431.868)	3.288.791.129
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.022.602.945)	(5.875.873.129)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ (Thuyết minh số 9)	(2.291.801.467)	(797.552.342)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
	VND			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thời việc	539.272.663	539.272.663	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23.962.478	(55.330.210)	79.292.688	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	563.235.141	483.942.453		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			79.292.688	-

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	24.414.406.853	40.280.411.100
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.600.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	21.214.406.853	38.680.411.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.497.257	11.497.255
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.123	3.364
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.123	3.364

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của kỳ trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2016.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên các liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Ký quỹ ngắn hạn	100.000.000.000	506.530.000.000
		Lãi từ khoản ký quỹ	126.813.493	845.509.421
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	37.167.836	49.743.863
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Duy Hưng	Bên liên quan	Mua chứng khoán	-	61.739.400.000
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	Trả hộ	-	320.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	6.600.000	6.600.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Công ty mẹ	Phải thu từ bán hàng	4.294.400	-
TỔNG CỘNG			10.894.400	6.600.000

28. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.560.147,17	1.191.099,28
- Euro (EUR)	502.669,32	180.050,19

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh sự điều chỉnh của chi phí thuế TNDN kỳ trước theo Công văn số 5181/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi đồng thời bao gồm giảm 50% thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%. Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty trong kỳ trước là 5%.

Chi tiết các khoản mục điều chỉnh hồi tố như sau:

	VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	59.431.868	59.431.868
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.060.263.916	(3.756.602.945)	303.660.971
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.714.204.263	3.816.034.813	21.530.239.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.537.177.398)	2.747.647.740	(1.789.529.658)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
Giảm các khoản phải thu	75.929.758.913	(797.552.342)	75.132.206.571
Giảm các khoản phải trả	(18.013.900.478)	797.552.342	(17.216.348.136)

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của kỳ này theo Thông tư 200, cụ thể như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.519.209.942	880.000.000	228.399.209.942
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(165.007.759.372)	(136.498.638)	(165.144.258.010)
Thu nhập khác	1.040.184.551	(880.000.000)	160.184.551
Chi phí khác	(136.498.638)	136.498.638	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 84.75.3860265 - Fax: 84.75.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Bến Tre, Ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước .

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM .

Căn cứ thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và kết quả kiểm toán nên Báo cáo Tài Chính năm 2015 của đơn vị có sai lệch so với Báo cáo kiểm toán năm 2015 của Công Ty Kiểm toán . Công ty chúng tôi xin giải trình như sau :

1/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Mã số 123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn : -22.310.000.000 đ chuyển xuống mã số 255 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn .
- Mã số 131 Phải thu ngắn hạn khách hàng : -142.030.302 đ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
- Mã số 153 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước : -319.445 đ do tính lại thuế TNDN .
- Mã số 262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại : +79.292.688 đ do tính lại chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện .
- Mã số 312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn : -145.224.752 đ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
- Mã số 421b LNST chưa phân phối kỳ này : + 82.167.693 đ do tính lại thuế TNDN ..

2/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Chi phí tài chính giảm 3.194.450 đ do người mua ứng trước không đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ .
- Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 3.194.450 đ do giảm chi phí tài chính .
- Thuế TNDN tăng 319.445 đ do tăng lợi nhuận trước thuế.

CTY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Kiệt Cường